

CTCP Camimex Group

Ngày 31/03/2024	9,060 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	4.0%	-

DT thuần Q1/24
789
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 3.7%
YoY: ▲ 547 226%

LN thuần Q1/24
36.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 32.1%
YoY: ▲ 9.60 35.0%

LN sau thuế Q1/24
31.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 91.2%
YoY: ▲ 8.30 35.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
8.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

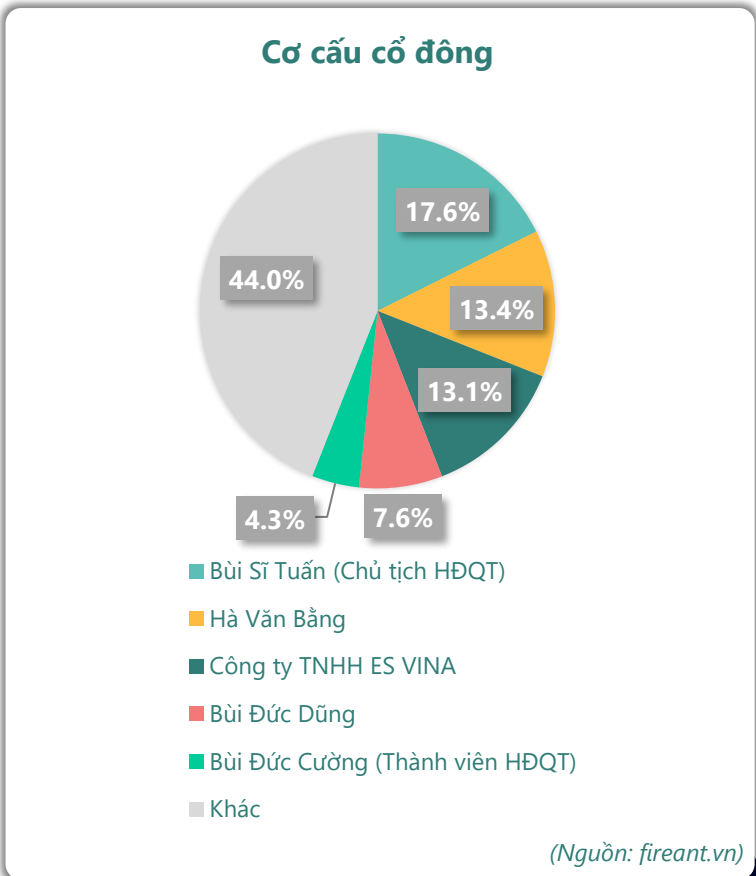
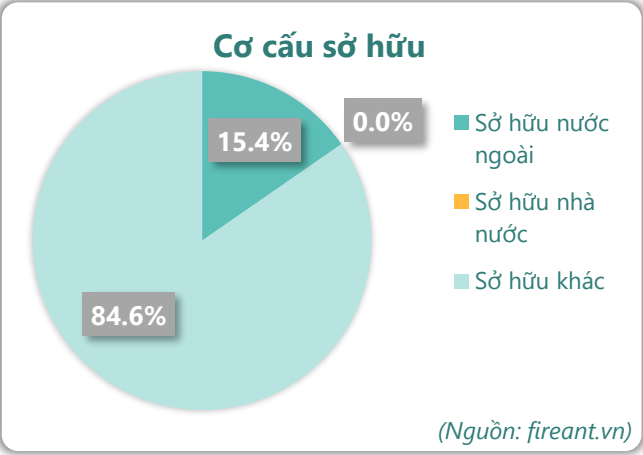
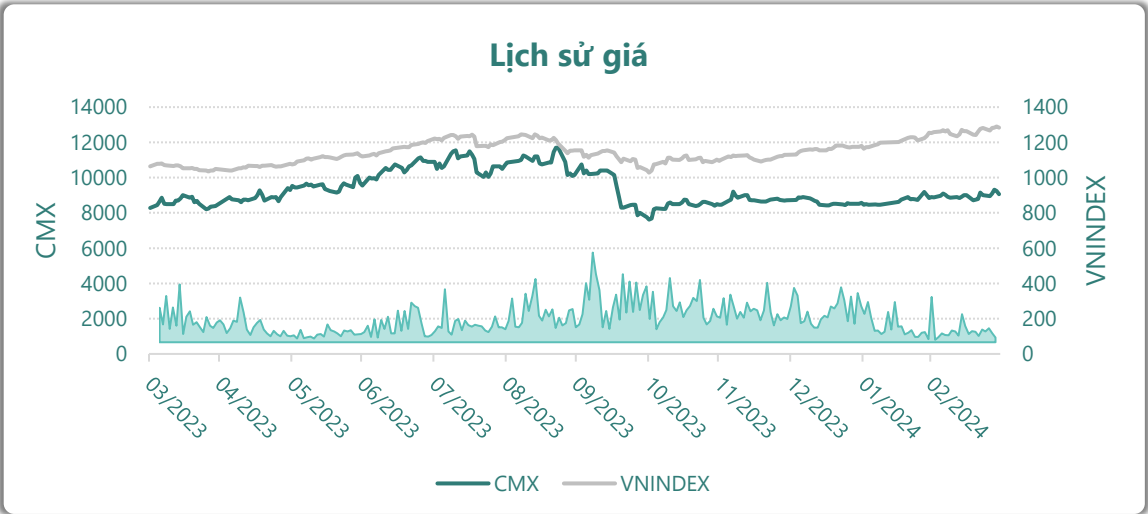
ROE (TTM) Q1/24
3.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,620 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	923
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	978,915
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	1.24
EPS	531
P/E	17.1

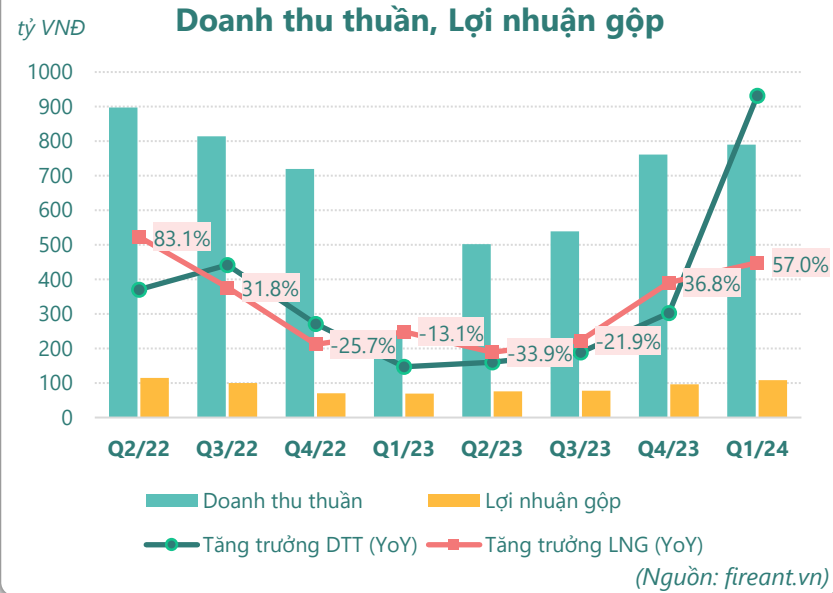
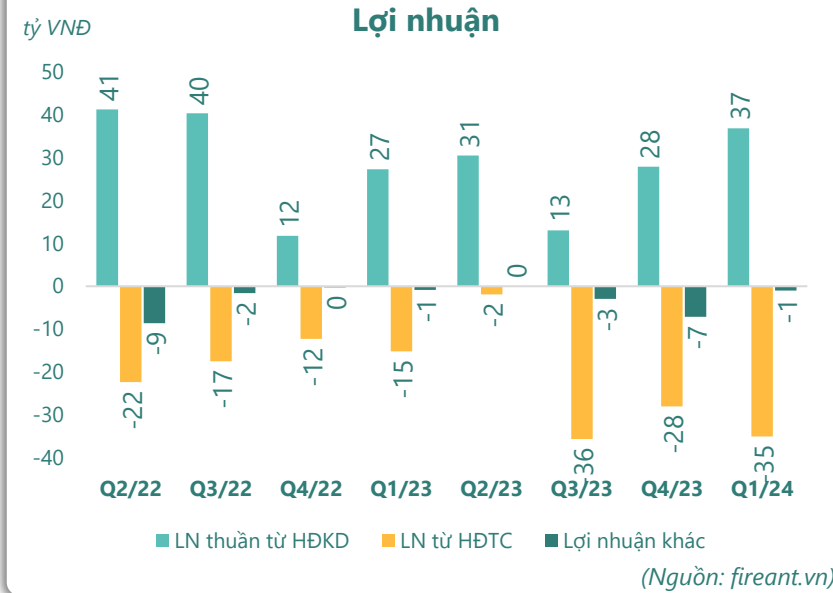
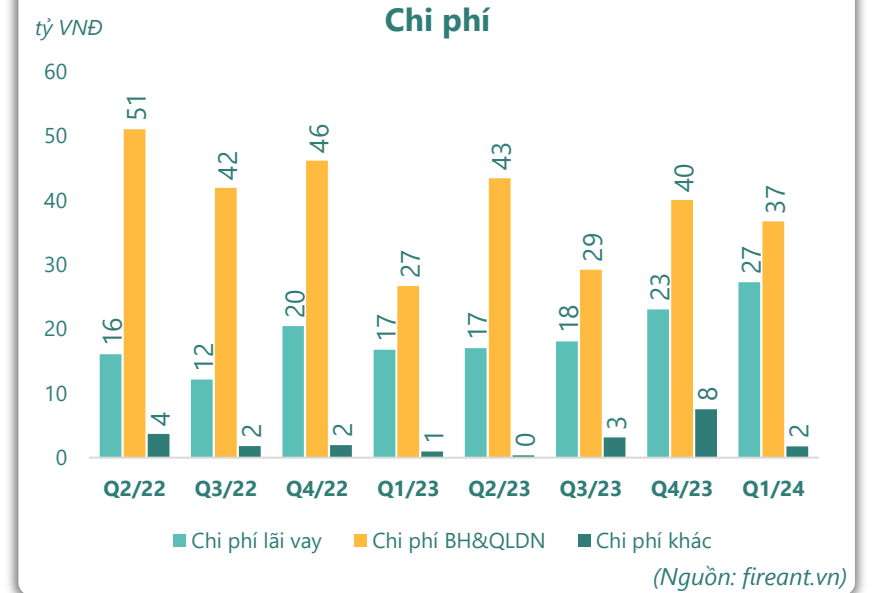
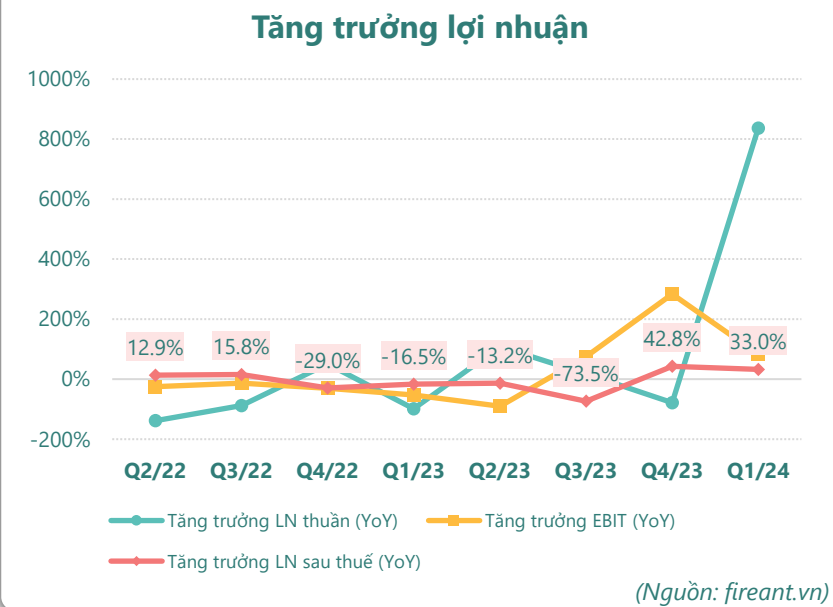
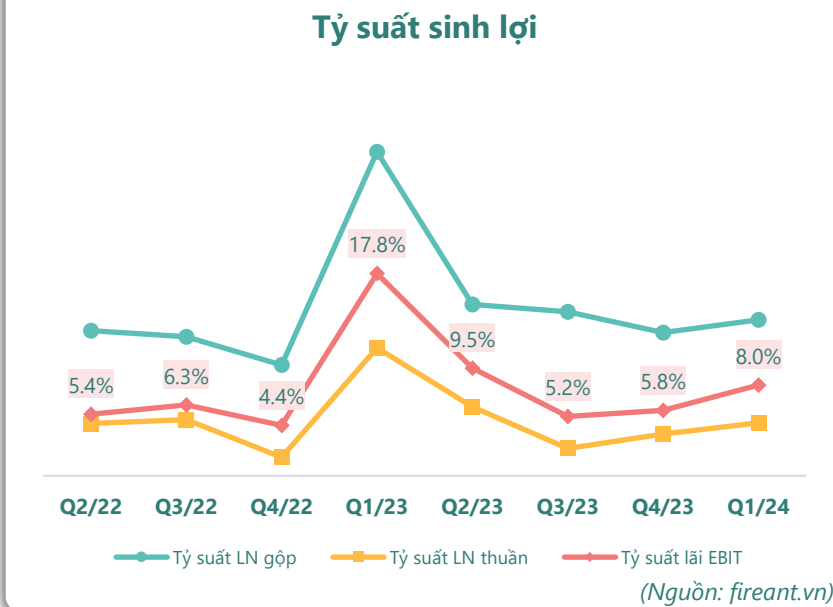
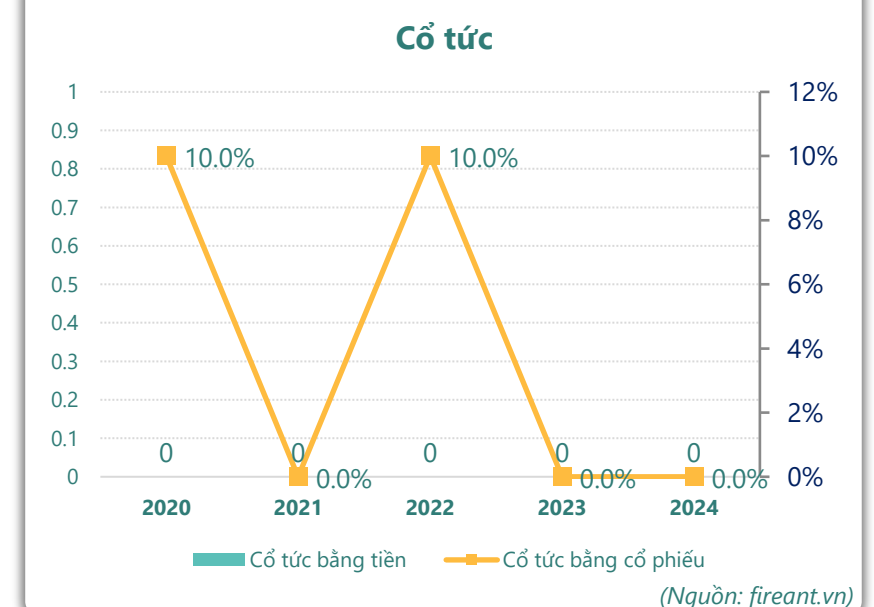
DT thuần 2023
2,040
tỷ VNĐ
YoY: ▼860 -29.7%

LN thuần 2023
92.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -18.6%

LN sau thuế 2023
67.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.9 -26.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



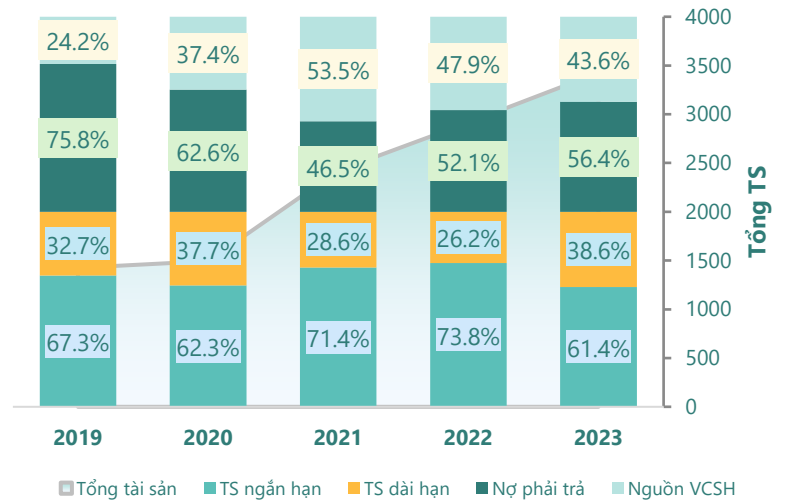


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

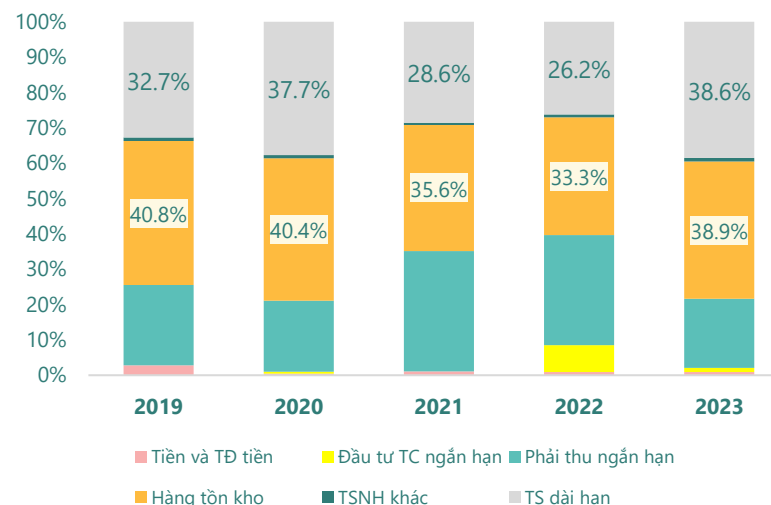
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

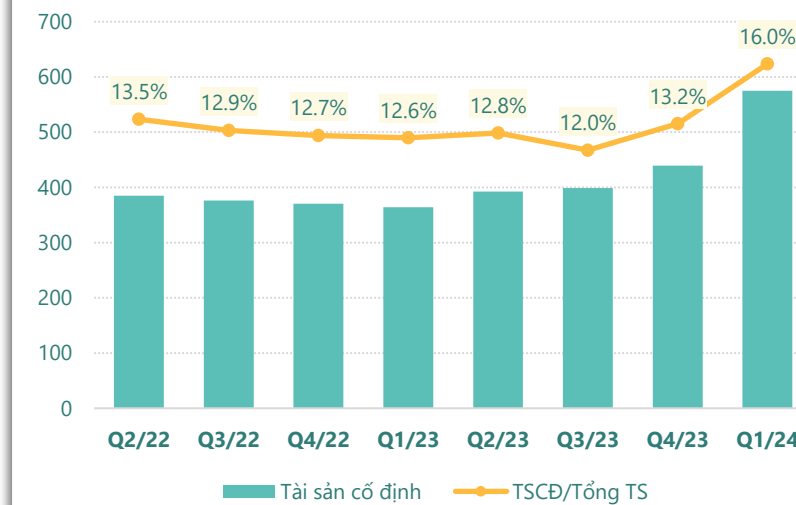
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

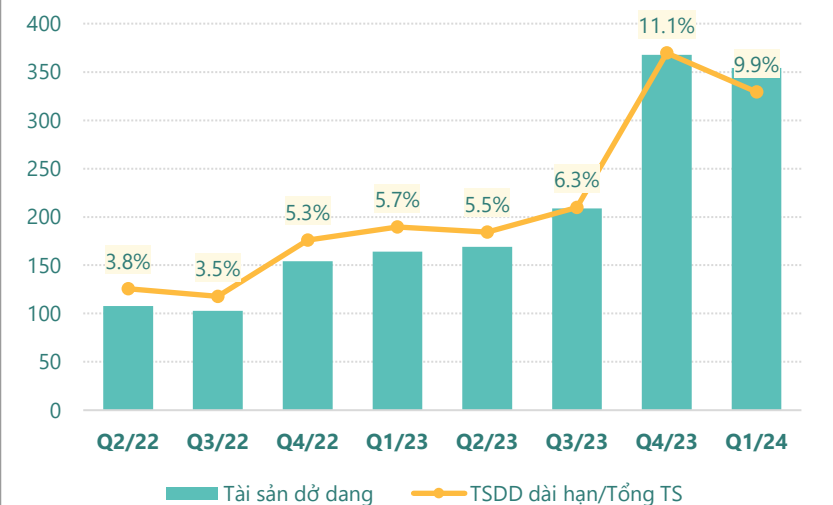
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

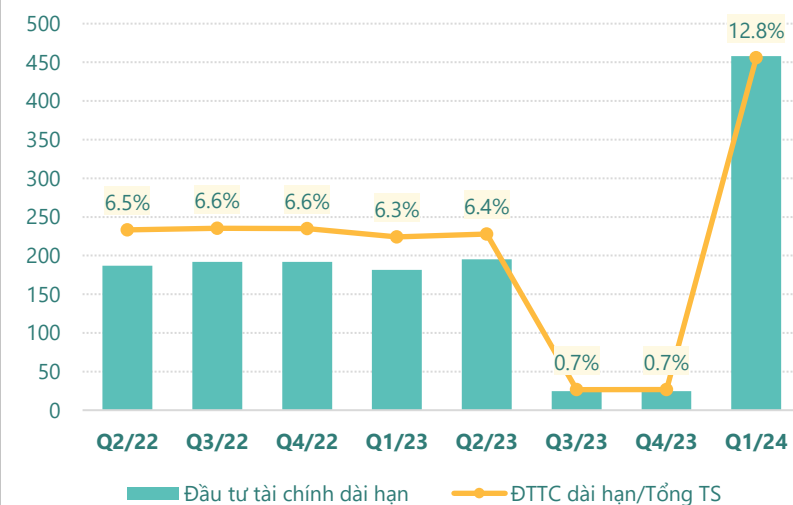
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

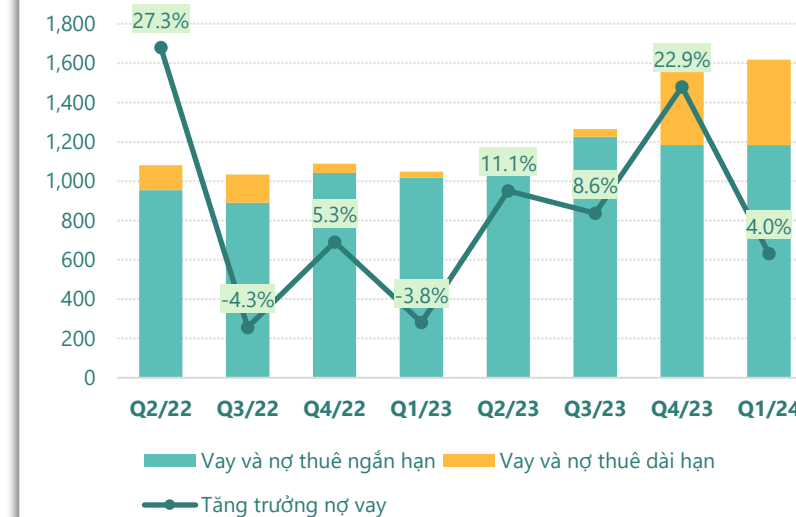
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

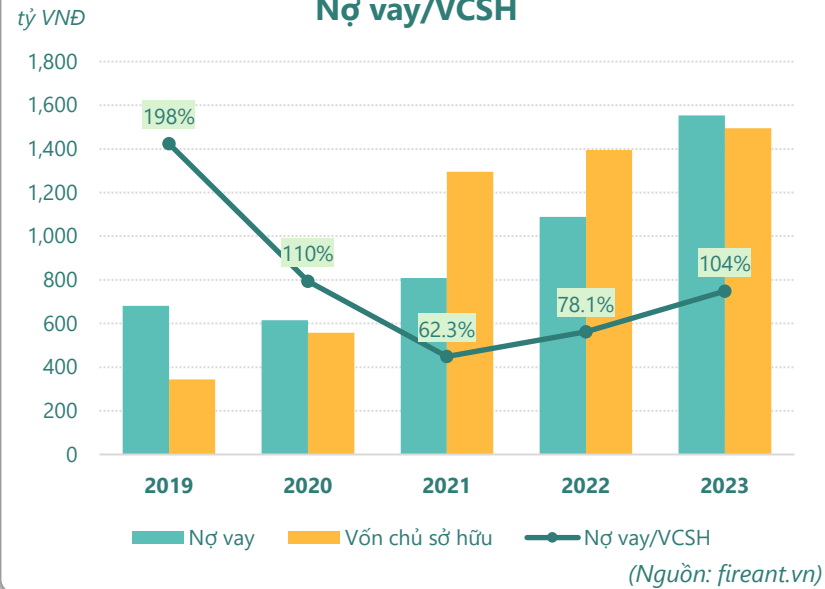


(Nguồn: fireant.vn)

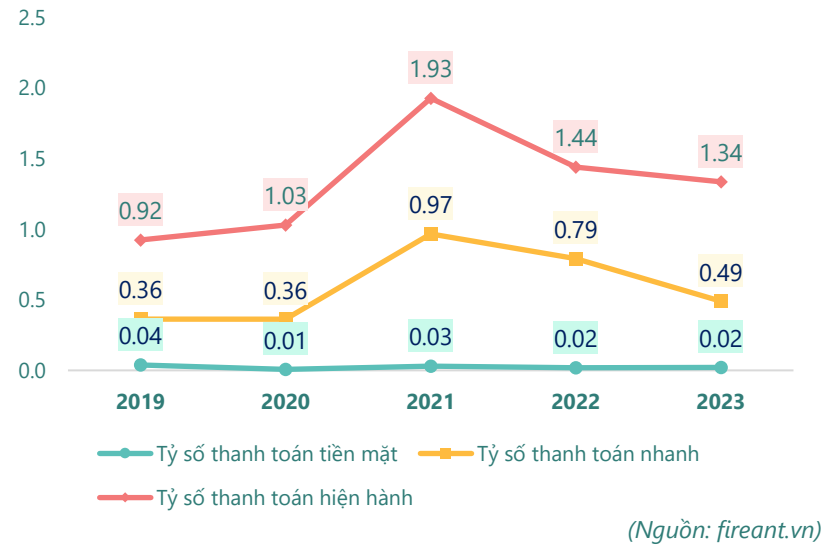


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

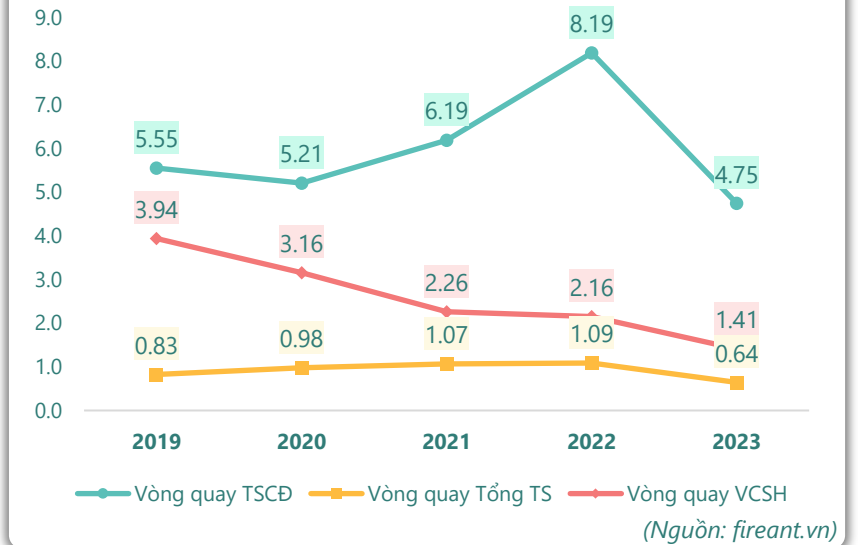
Nợ vay/VCSH



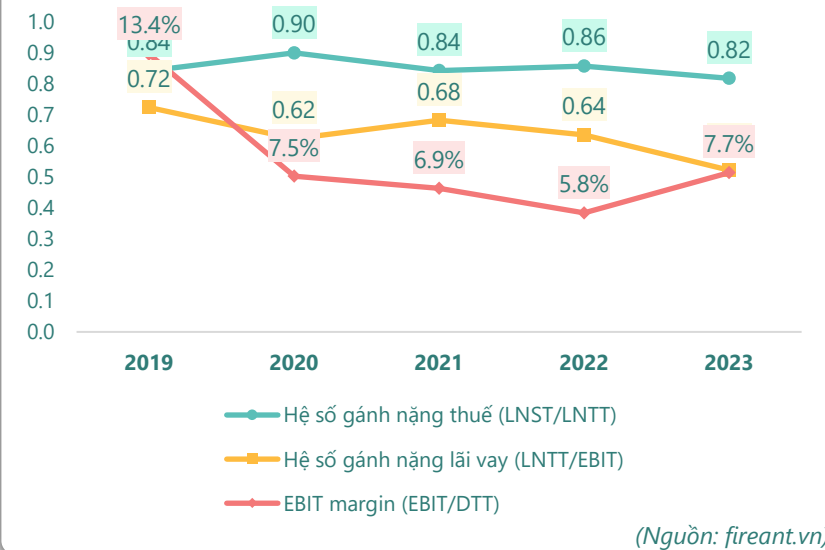
Chỉ số thanh khoản



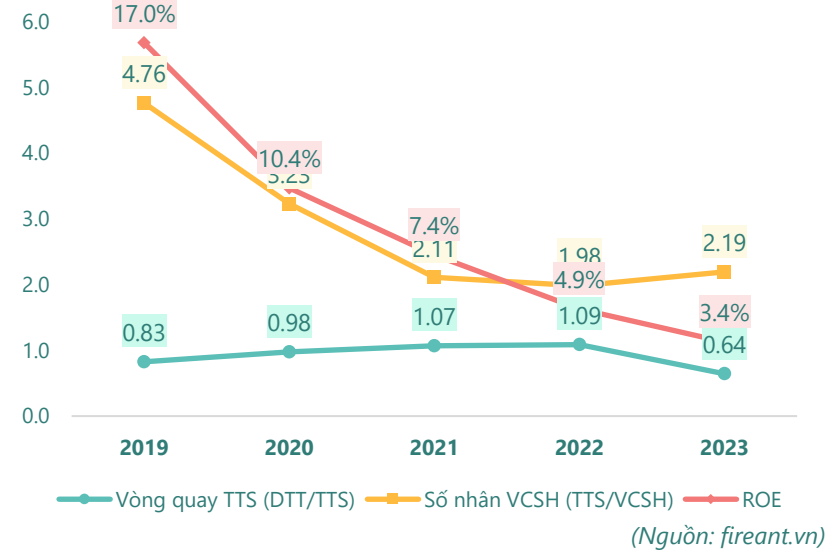
Vòng quay tài sản



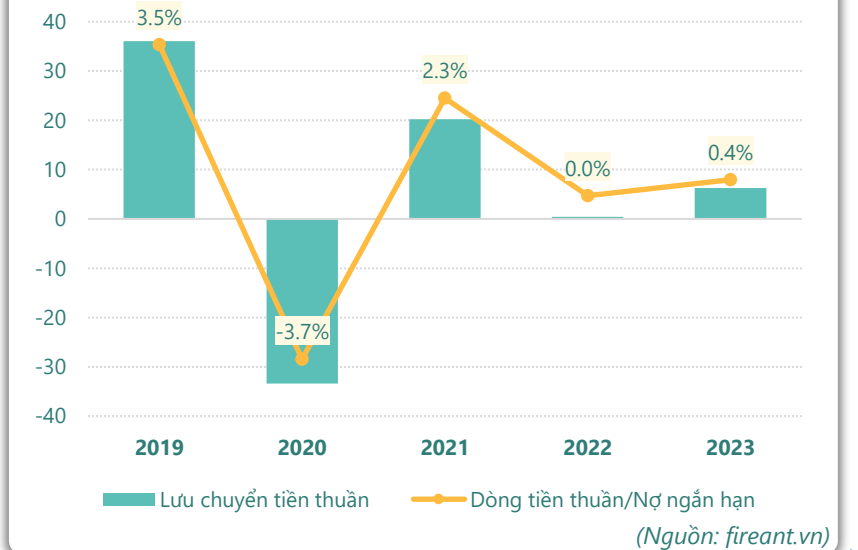
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	789	242	226%	2,040	2,900	-29.7%
Giá vốn hàng bán	681	173	294%	1,736	2,541	-31.7%
Lợi nhuận gộp	109	69.2	57.0%	304	359	-15.3%
Doanh thu HĐTC	6.62	15.5	-57.3%	44.1	59.4	-25.7%
Chi phí TC	41.7	30.7	35.7%	120	123	-2.5%
Chi phí lãi vay	27.3	16.8	62.4%	75.2	60.8	23.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-2.77	-0.57	-385%
Chi phí bán hàng	19.1	9.34	105%	56.0	119	-52.9%
Chi phí QLDN	17.6	17.4	1.2%	77.6	63.0	23.1%
LN thuần từ HĐKD	36.9	27.3	35.0%	92.0	113	-18.6%
Lợi nhuận khác	-1.03	-0.89	-15.3%	-10.1	-6.88	-46.2%
LN trước thuế	35.8	26.4	35.8%	81.9	106	-22.8%
Lợi nhuận sau thuế	31.4	23.1	35.8%	67.0	90.9	-26.3%
LNST của CĐ cty mẹ	24.1	21.2	13.5%	48.8	65.8	-25.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.7	141	174	22.3	118	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	150	2.79	7.23	-14.8	1.88	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-231	-144	-179	-8.43	-115	-194
Tiền đầu kỳ	51.1	26.7	26.8	28.3	27.4	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	-23.9	0.15	1.81	-0.87	5.59	-2.87
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	0.00	-0.39	0.00	-0.90	0.00
Tiền cuối kỳ	26.7	26.8	28.3	27.4	32.1	29.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,587	3,426	4.7%
Tài sản ngắn hạn	2,176	2,104	3.4%
Tiền và tương đương tiền	29.2	32.0	-8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	39.9	-55.6%
Phải thu ngắn hạn	992	668	48.6%
Hàng tồn kho	1,099	1,333	-17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	37.8	31.4	20.4%
Tài sản dài hạn	1,411	1,321	6.8%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	575	486	18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	354	353	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	458	458	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.4	23.7	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,061	1,932	6.7%
Nợ ngắn hạn	1,627	1,575	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,184	1,198	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	270	213	26.9%
Nợ dài hạn	434	356	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	434	356	21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,526	1,494	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,526	1,494	2.1%
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

